

Phụ lục II
DANH MỤC MÃ LOẠI - KHOẢN

(Kèm theo Thông tư số 130/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
1	Loại	010	Quốc phòng	Trừ chi công tác quốc phòng tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	011	Quốc phòng	
	Khoản	012	Cơ yếu Chính phủ	
	Khoản	013	Trung tâm nhiệt đới Việt Nga	
	Khoản	014	Chuẩn bị động viên	
	Khoản	015	Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh ⁹	
2	Loại	040	An ninh và trật tự an toàn xã hội	Trừ chi công tác an ninh và trật tự an toàn xã hội tại các bộ, cơ quan trung ương
	Khoản	041	An ninh và trật tự an toàn xã hội	
3	Loại	070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Trường hợp ghép các cấp giáo dục (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trường Khuyết tật) thi hạch toán theo cấp học chiếm tỷ trọng chi ngân sách lớn nhất; không thay đổi trong quá trình thực hiện
	Khoản	071	Giáo dục mầm non	Bao gồm: Nhà trẻ, mẫu giáo
	Khoản	072	Giáo dục tiểu học	
	Khoản	073	Giáo dục trung học cơ sở	
	Khoản	074	Giáo dục trung học phổ thông	
	Khoản	075	Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	Bao gồm: Giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên trong các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.
	Khoản	081	Giáo dục đại học	
	Khoản	082	Giáo dục sau đại học	Bao gồm: Đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.
	Khoản	083	Đào tạo khác trong nước	
	Khoản	084	Đào tạo ngoài nước	Khoản này chỉ bao gồm: Các khoản

⁹ Tên Khoản 015 “Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” được sửa đổi thành “Quản lý, bảo vệ Khu Di tích Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh” theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				chỉ cho đối tượng trong nước được hưởng theo chế độ đào tạo dài hạn tại nước ngoài được ngân sách nhà nước đài thọ.
	Khoản	085	Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	
	Khoản	091	Giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ sơ cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	092	Giáo dục nghề nghiệp trình độ trung cấp	Bao gồm: Đào tạo trình độ trung cấp được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	093	Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	Bao gồm: Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện theo hai hình thức đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.
	Khoản	098	Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	Bao gồm: Kiểm tra, giám sát, các đại hội, hội thi, các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động không chia tách cho từng cấp học...
4	Loại	100	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Trường hợp nhiệm vụ chi không thuộc các nguyên tắc theo quy định của pháp luật về Chuyển đổi số mà nhằm phục vụ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn riêng của lĩnh vực nào thì hạch toán theo loại, khoản tương ứng của lĩnh vực đó. Ví dụ: - Trường học mua máy tính phục vụ đào tạo, dạy nghề thì hạch toán theo Khoản tương ứng thuộc Loại 070 (Giáo dục - đào tạo và dạy nghề) - Nhiệm vụ mua sắm máy tính theo tiêu chuẩn, định mức phục vụ công tác các chức danh thì hạch toán vào Khoản tương ứng

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				của Loại 340. ¹⁰
	Khoản	101	Nghiên cứu cơ bản	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	102	Nghiên cứu ứng dụng	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	103	Phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội.	Bao gồm: Hoạt động phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ; không bao gồm công nghệ chiến lược.
	Khoản	104	Nghiên cứu công nghệ chiến lược	Bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ chiến lược.
	Khoản	105	Hạ tầng, thiết bị phát triển công nghệ chiến lược	Bao gồm: Chi cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển công nghệ chiến lược.
	Khoản	106	Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ	Bao gồm: Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ, chính sách chế độ với nhân tài, tổng công trình sư được quy định tại pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (bao gồm: chi hỗ trợ nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế; báo cáo công trình nghiên cứu xuất sắc; đoàn ra – đoàn vào hỗ trợ nghiên cứu; hỗ trợ hoạt động nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh; nhà khoa học trẻ xuất sắc, nhà khoa học trẻ, kỹ sư trẻ tài năng; chi thu hút, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng; hỗ trợ hoạt động sáng kiến; chi tặng thưởng cho tập

¹⁰ Nội dung ghi chú này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				thể, cá nhân có kết quả xuất sắc trong nghiên cứu;...)
	Khoản	107	Hạ tầng, thiết bị phát triển khoa học và công nghệ	Bao gồm: Chi cho cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị để phát triển khoa học và công nghệ (không bao gồm phục vụ phát triển công nghệ chiến lược).
	Khoản	108	Khoa học và công nghệ khác	Bao gồm: Kinh phí chi quản lý hoạt động khoa học và công nghệ; chi hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; hỗ trợ đăng kí, bảo hộ, khai thác và quản lý quyền sở hữu trí tuệ, các nội dung chi khác liên quan đến hoạt động khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ngoài các khoản chi đã quy định tại các Khoản từ 101 đến 107 Loại này).
	Khoản	111	Đổi mới sáng tạo	Bao gồm: Hoạt động ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao hiệu suất công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; phát triển quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng và các hoạt động khác về đổi mới sáng tạo theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
	Khoản	121 ¹¹	<i>(được bãi bỏ)</i>	
	Khoản	122 ¹²	Nền tảng số dùng chung	Bao gồm hoạt động đầu tư, mua

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ nhất, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
			quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm	sắm, thuê dịch vụ các nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng điểm theo quy định
	Khoản	123 ¹³	Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số	- Bao gồm hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu (bao gồm số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu) phục vụ chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số). - Trường hợp đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm thì hạch toán vào Khoản 122. - Trường hợp đầu tư, mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, ... mà không hình thành hệ thống thì hạch toán vào Khoản 124
	Khoản	124 ¹⁴	Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số	Bao gồm hoạt động mua sắm trang thiết bị, phần cứng, máy móc, phần mềm thương mại, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số, trí tuệ nhân tạo AI; mua máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số; mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác theo quy định.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ hai, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ ba, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	125 ¹⁵	Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số	Bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Không bao gồm việc nâng cấp, mở rộng hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu
	Khoản	126 ¹⁶	Hoạt động chuyển đổi số khác	Bao gồm hoạt động chuyển đổi số khác theo quy định và không thuộc các hoạt động được hạch toán tại các Khoản 122, 123, 124, 125.
5	Loại	130	Y tế, dân số và gia đình	
	Khoản	131	Y tế dự phòng	Bao gồm: Các hoạt động y tế dự phòng
	Khoản	132	Khám bệnh, chữa bệnh	Bao gồm: Các hoạt động của bệnh viện, các phòng khám, chỉnh hình, phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc ngành y tế. Không bao gồm: Cơ sở phục hồi chức năng và điều dưỡng thuộc lĩnh vực bảo đảm xã hội (hạch toán vào Khoản tương ứng trong Loại bảo đảm xã hội).
	Khoản	133	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	Bao gồm: Kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế cho: Người nghèo, người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; học sinh, sinh viên; người có công với cách mạng; người nghỉ hưu; đối tượng bảo trợ xã hội; trợ cấp bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo; thân nhân lực lượng vũ trang;...
	Khoản	134	Vệ sinh an toàn thực phẩm	
	Khoản	139	Y tế khác	Không bao gồm: Y tế dự phòng; khám bệnh, chữa bệnh (đã hạch toán ở Khoản 131, 132)
	Khoản	141	Sự nghiệp gia đình	Không bao gồm: Hoạt động về dân số (đã hạch toán ở Khoản 151)

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ tư, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại gạch đầu dòng (-) thứ năm, điểm a khoản 3 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	151	Dân số	
6	Loại	160	Văn hóa thông tin	
	Khoản	161	Văn hóa	Bao gồm: Phim, ảnh, thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, các hoạt động nghệ thuật,...
	Khoản	171	Thông tin	Bao gồm: Hoạt động thông tin, truyền thông, xuất bản, báo chí. Không bao gồm: hoạt động thông tấn (đã được hạch toán ở Loại 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn).
	Khoản	172	Thông tin đối ngoại	
7	Loại	190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất, hoặc hoạt động chính
	Khoản	191	Phát thanh	
	Khoản	201	Truyền hình	
	Khoản	211	Thông tấn	(Dùng cho cấp trung ương)
8	Loại	220	Thể dục thể thao	
	Khoản	221	Thể dục thể thao	
9	Loại	250	Bảo vệ môi trường	Trường hợp hoạt động gắn với nhiều Khoản, thì hạch toán vào Khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất
	Khoản	251	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	
	Khoản	261	Xử lý chất thải rắn	Bao gồm cả các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý, chôn, đốt chất thải rắn và khắc phục ô nhiễm chất rắn
	Khoản	262	Xử lý chất thải lỏng	Bao gồm các hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải và khắc phục ô nhiễm chất lỏng
	Khoản	263	Xử lý chất thải khí	
	Khoản	271	Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	
	Khoản	272	Ứng phó với biến đổi khí hậu	
	Khoản	278	Bảo vệ môi trường khác	
10	Loại	280	Các hoạt động kinh tế	Các hoạt động trong từng Khoản, gồm cả dịch vụ khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				cho hoạt động đó; các nhiệm vụ chỉ, dự án phục vụ cho hoạt động nào, thì hạch toán vào Khoản đó.
	Khoản	281	Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Bao gồm cả hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, diêm nghiệp,...
	Khoản	282	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	
	Khoản	283	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	
	Khoản	284	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	
	Khoản	285	Định canh, định cư và kinh tế mới	Bao gồm cả kinh tế biển, đảo.
	Khoản	291	Vận tải công cộng đô thị	Bao gồm: Vận tải xe buýt, đường sắt nội đô
	Khoản	292	Giao thông đường bộ	Không bao gồm: Vận tải bằng xe buýt
	Khoản	293	Giao thông đường sắt	Không bao gồm: Vận tải đường sắt nội đô
	Khoản	294	Giao thông đường thủy nội địa	
	Khoản	295	Giao thông hàng hải	Bao gồm cả vận tải ven biển và hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên biển
	Khoản	296	Giao thông hàng không	
	Khoản	297	Hỗ trợ vận tải	Bao gồm: Các hoạt động có liên quan tới vận tải hành khách và hàng hóa như điều khiển giao thông, hoa tiêu, dẫn tàu, trạm cân, đăng kiểm phương tiện giao thông; bốc xếp hàng hóa
	Khoản	301	Công nghiệp dầu, khí	Bao gồm các khoản chi ngân sách cho ngành dầu, khí
	Khoản	302	Công nghiệp điện năng	Bao gồm cả sản xuất, truyền dẫn, phân phối tiêu thụ điện
	Khoản	309	Công nghiệp khác	Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác ¹⁷

¹⁷ Nội dung tại mục “Ghi chú” của Khoản 309 “Công nghiệp khác” được sửa đổi thành “Bao gồm: Công nghiệp xây dựng; công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp khai khoáng khác; hoạt động

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	311	Cấp, thoát nước	Không bao gồm: thu gom, xử lý nước thải (đã phản ánh Khoản 262 - Xử lý chất thải lỏng)
	Khoản	312	Kiến thiết thị chính	Bao gồm: Các hoạt động công viên, cây xanh, bách thú, bách thảo, đèn đường giao thông nội thị, vỉa hè, chỉnh trang đô thị và nông thôn.
	Khoản	314 ¹⁸	(<i>được bãi bỏ</i>)	
	Khoản	315 ¹⁹	(<i>được bãi bỏ</i>)	
	Khoản	316	Công nghiệp công nghệ số	Gồm các khoản chi cho hoạt động về công nghiệp công nghệ số, phát triển thị trường cho doanh nghiệp công nghệ số theo quy định tại pháp luật về công nghiệp công nghệ số (bao gồm: Các khoản chi cho hoạt động hỗ trợ về phát triển doanh nghiệp công nghệ số và chuỗi cung ứng, cung cấp thông tin thị trường và các chuỗi cung ứng quốc tế về sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; phát triển hạ tầng công nghiệp công nghệ số; nâng cao năng lực tổ chức sản xuất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; tuyên truyền quảng bá sản phẩm, dịch vụ công nghệ số; kết nối cung cầu; thúc đẩy hợp hình thành hệ sinh thái sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ người dân, doanh nghiệp quảng bá, giới thiệu, giao dịch sản phẩm dịch vụ công nghệ số; hỗ trợ phát triển nhân lực công nghiệp công; Dự án nghiên cứu, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, bán dẫn; khu công nghệ số tập trung, và

công nghiệp hỗ trợ, khuyến công; công nghiệp môi trường; Công nghiệp khác” được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

¹⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 của Thông tư số 123/2026/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2026.

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				công nghiệp công nghệ số) Không bao gồm: Hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, phát triển giải pháp xã hội về công nghệ số, công nghiệp công nghệ số
	Khoản	321	Thương mại	Bao gồm cả hoạt động phục vụ thương mại, như xây dựng chợ, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm, kết cấu hạ tầng xuất khẩu, nhập khẩu ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn/đặc biệt khó khăn; hoạt động bán buôn, bán lẻ, hoạt động xúc tiến thương mại
	Khoản	322	Du lịch	Bao gồm cả dịch vụ du lịch, hoạt động xúc tiến du lịch.
	Khoản	331	Hoạt động dự trữ quốc gia	Không bao gồm các Khoản thuộc Loại 460 - Chi dự trữ quốc gia
	Khoản	332	Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	Bao gồm: Hoạt động điều tra, quy hoạch, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và nhân văn: Nông nghiệp và phát triển nông thôn; giao thông vận tải; tài nguyên và khí tượng, thủy văn; công thương; xây dựng; xã hội, nhân văn; lĩnh vực sự nghiệp khác Bao gồm cả lưu trữ hồ sơ ngành tài nguyên, địa chính và các ngành hoạt động kinh tế khác như: hoạt động của các trung tâm thông tin của ngành (trừ trung tâm thông tin của ngành văn hóa) Không bao gồm: Các hoạt động điều tra, quan trắc đối với lĩnh vực môi trường (đã được hạch toán ở Khoản 251); hoạt động điều tra cơ bản thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ; các khảo sát, điều tra, đo đạc, quy hoạch, lưu trữ, tư vấn cho hoạt động của cơ quan, đơn vị đã được hạch toán vào từng Khoản của Loại này

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	338	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	Bao gồm: Các hoạt động sự nghiệp kinh tế và dịch vụ còn lại chưa được hạch toán vào các Khoản trên. Bao gồm cả hoạt động xúc tiến đầu tư.
11	Loại	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội	
	Khoản	341	Quản lý nhà nước	Bao gồm hoạt động của cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, bao gồm cả Ngân hàng nhà nước, Kiểm toán Nhà nước.
	Khoản	351	Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	
	Khoản	361	Hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Bao gồm hoạt động của các tổ chức: Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam
	Khoản	362	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	Bao gồm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức: - Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp: Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam, Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam, Hội Điện ảnh Việt Nam, Hội Mỹ Thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Hội Nhạc sỹ Việt Nam, Ủy ban toàn quốc các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam, Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam, Hội

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
				Kiến trúc sư Việt Nam, Hội Luật gia Việt Nam, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Liên minh hợp tác xã Việt Nam, Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Hội sinh viên Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; - Tổ chức xã hội: Hội chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi, Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi Việt Nam, Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam, Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin Việt Nam, Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam; - Tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Tổng Hội y học Việt Nam, Hội đồng y Việt Nam; - Tổ chức nghề nghiệp và đoàn thể khác.
	Khoản	368	Hoạt động khác	Bao gồm chi bồi thường cho người bị oan sai, đóng niên liêm cho các tổ chức quốc tế.
12	Loại	370	Bảo đảm xã hội	
	Khoản	371	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện công tác chính sách ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản hướng dẫn Pháp lệnh và chỉ hoạt động của các đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc, điều dưỡng thương bệnh binh và người có công.
	Khoản	372	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Bao gồm: Các hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Không bao gồm các hoạt động chăm sóc về giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao,... đã hạch toán vào các Loại, Khoản tương ứng.
	Khoản	374	Lương hưu và trợ cấp bảo	Bao gồm: Chi lương hưu và trợ cấp

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
			hiểm xã hội	bảo hiểm xã hội cho đối tượng do NSNN chi trả. Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 398.
	Khoản	398	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	Bao gồm: Các hoạt động thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (người cao tuổi, trẻ em, người khuyết tật, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp, gia đình, cá nhân nhận nuôi đối tượng bảo trợ xã hội, các đối tượng bảo trợ xã hội khác theo quy định); chính sách trợ cấp hưu trí xã hội; chính sách đối với các đối tượng khác theo quy định; chi tiền ăn, sinh hoạt phí, trợ cấp cho đối tượng; chi hoạt động và đầu tư các cơ sở nuôi dưỡng đối tượng theo quy định, cơ sở chỉnh hình phục hồi chức năng (không hạch toán vào Khoản 132). Các nhiệm vụ chi phòng chống tệ nạn xã hội trong gia đình, mang tính đảm bảo xã hội của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (bạo lực gia đình, vấn đề giới trong gia đình, vấn đề bóc lột sức lao động trẻ em trong gia đình...) Không bao gồm: Chính sách đối với các đối tượng đã phản ánh ở Khoản 371, 372, 374 nêu trên.
13	Loại	400	Tài chính và khác	
	Khoản	401	Trả nợ lãi, phí và chi khác tiền vay	
	Khoản	402	Viện trợ	Bao gồm cả chi đào tạo lưu học sinh nước ngoài tại Việt Nam.
	Khoản	404	Cho vay theo chính sách Nhà nước theo quy định	
	Khoản	405	Đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp theo chế độ quy định	
	Khoản	406	Các khoản đầu tư phát triển khác theo chế độ quy định	

STT	Loại (lĩnh vực), Khoản	Mã số	Tên gọi	Ghi chú
	Khoản	407	Vay và trả nợ gốc	
	Khoản	408	Bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
	Khoản	411	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên đóng trên địa bàn	
	Khoản	428	Khác ngân sách	Bao gồm: Chi hoàn hoàn trả khoản thu nộp nhằm, nộp thừa; các khoản chi chưa phân loại vào các lĩnh vực nêu trên.
	Khoản	429	Các nhiệm vụ chi khác	Để phản ánh nhiệm vụ chi khác không thuộc nhiệm vụ chi đã có tên trong các lĩnh vực
14	Loại	430	Chuyển giao, chuyển nguồn	
	Khoản	431	Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	432	Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	
	Khoản	433	Nộp ngân sách cấp trên	
	Khoản	434	Chuyển nguồn sang năm sau	
	Khoản	435	Hỗ trợ địa phương khác theo quy định	
	Khoản	436	Nguồn thực hiện Chính sách tiền lương	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định cho nguồn kinh phí đáp ứng nhu cầu tiền lương tăng thêm khi tăng lương cơ sở
	Khoản	437	Dự phòng ngân sách	Dùng để hạch toán dự toán Quốc hội, Hội đồng nhân dân quyết định
	Khoản	438	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Theo Luật Thuế giá trị gia tăng
15	Loại	460	Chi dự trữ quốc gia	
	Khoản	461	Chi mua hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược	Không bao gồm các khoản chi thuộc Khoản 331 - Hoạt động dự trữ quốc gia
	Khoản	462	Chi hoạt động nhập, xuất, mua, bán, bảo quản, bảo vệ, bảo hiểm hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược	